

美國海外帳戶 FATCA 身份聲明書【法人版】

Công ty _____ (nguồn gốc từ _____) cam kết như sau:

Vui lòng chọn mục phù hợp với tình hình thực tế của công ty (Chọn 1 trong 6 loại hình doanh nghiệp sau, tiếp theo chọn nội dung phù hợp) :

1. Công ty là người có nghĩa vụ nộp thuế Mỹ (tức là phù hợp với các điều dưới đây) , sẵn sàng cung cấp biểu W-9 để chứng minh thân phận theo FATCA

- Công ty được đăng ký thành lập tại Mỹ; hoặc
- Chi nhánh của Mỹ tại Việt Nam; hoặc
- Công ty trách nhiệm hữu hạn(Limited Company), công ty có 100% vốn từ công ty Mỹ hay pháp nhân Mỹ , hơn nữa công ty chính đã từng điền mẫu Form 8832 và giao nộp cho Cục thuế Mỹ(IRS)(此即為美國稅法上認定之非企業實體(Disregarded Entity))

Vui lòng chọn mục phù hợp

- Công ty có pháp nhân là người có nghĩa vụ nộp thuế Mỹ , hơn nữa cổ phiếu công ty chưa chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán
- Công ty có pháp nhân là người có nghĩa vụ nộp thuế Mỹ , hơn nữa cổ phiếu công ty đã giao dịch trên thị trường chứng khoán.

2. Công ty lên sàn chứng khoán nhưng không phải tổ chức tài chính hoặc các xí nghiệp liên quan¹ (Publicly Traded NFFE or Affiliate)

Vui lòng chọn và điền tại phần phù hợp (có thể chọn nhiều mục)

- Công ty là pháp nhân nước ngoài không phải tổ chức tài chính (không phải pháp nhân Mỹ) , hơn nữa cổ phiếu công ty giao dịch trên một hoặc nhiều sàn chứng khoán , bao gồm _____
(Nêu tên một sàn chứng khoán thường giao dịch)
- Công ty là pháp nhân nước ngoài không phải tổ chức tài chính (không phải pháp nhân Mỹ) ,
Xí nghiệp liên quan không phải công ty tài chính , nhưng cổ phiếu công ty giao dịch trên một hoặc nhiều sàn chứng khoán.

Tên xí nghiệp liên quan _____ ,

Tên của sàn chứng khoán có giao dịch cổ phiếu _____

3. Pháp nhân (không phải Mỹ) là công ty nước ngoài không phải tổ chức tài chính có hoạt động kinh doanh thật²(Active NFFE)

- Công ty là pháp nhân nước ngoài không phải tổ chức tài chính (không phải pháp nhân Mỹ) ;
- Công ty chưa lên sàn chứng khoán
- Công ty có lãi gộp năm trước ít hơn 50% thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh là tiền cho thuê, lãi tiền gửi, cổ tức, bản quyền; và
- Tài sản năm trước ít hơn 50% tài sản phát sinh không thường xuyên như tiền cho thuê, lãi tiền gửi, cổ tức, bản quyền (lấy tổng giá trị tài sản không thường xuyên bình quân của quý chia cho tổng giá trị tài sản bình quân của quý)

Vui lòng chọn nội dung thích hợp

- Công ty pháp nhân nước ngoài (không phải pháp nhân Mỹ) không phải tổ chức tài chính và có hoạt động kinh doanh thật.

¹ 此處所指之關係企業係指 FATCA 法規要求之聯屬公司(affiliate) , 須符合與共同母公司股權連結超過 50%之要件

² 具規模的證券市場一般係指政府核准設立、每年交易金額在十億美元以上之交易所; 上市、上櫃及興櫃均屬之

³ 法人係包含有限公司、無限公司、股份有份公司、兩合公司、合夥組織或信託等法律個體

4. Pháp nhân (không phải Mỹ) là công ty nước ngoài không phải tổ chức tài chính và không có hoạt động kinh doanh thật (Passive NFFE)

Công thuộc pháp nhân nước ngoài (không phải Mỹ), không phải tổ chức tài chính; Chứng khoán/ Chứng từ cổ quyền chưa giao dịch trên sàn chứng khoán, đồng thời công ty có pháp nhân nước ngoài (không phải Mỹ) và không phải tổ chức tài chính và không ở trên lãnh thổ Mỹ.

Vui lòng chọn nội dung thích hợp

Công ty không có cổ đông thuộc Mỹ nào nắm giữ trên 10% cổ phần; hoặc

Công ty đã cung cấp thông tin **Pháp nhân (không phải Mỹ) là công ty nước ngoài không phải tổ chức tài chính và không có hoạt động kinh doanh thật (Passive NFFE)** tại Phụ lục 2, và thông tin cổ đông Mỹ nắm giữ trên 10% cổ phần của công ty, đồng thời nếu có cổ đông cá nhân quốc tịch Mỹ thì Ngân hàng đã thông báo và gửi THÔNG BÁO CÁC VẤN ĐỀ VỀ TUYÊN BỐ BẢO THÔNG TIN CÁ NHÂN và yêu cầu họ điền và ký tên đồng ý cho phép Ngân hàng thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân.

5. Tổ chức phi lợi nhuận (Non-Profit Organization)

- Được thành lập và duy trì tại nước cư trú nhằm mục đích tôn giáo, từ thiện, khoa học, nghệ thuật, văn hoá hoặc giáo dục, và
- Được miễn thuế thu nhập tại nước cư trú; và
- Không có bất kỳ cổ đông hay thành viên nào được quyền hưởng lợi từ nguồn thu nhập hay tài sản đó.
- Ngoài trừ hoạt động từ thiện, chi trả thù lao công ích hoặc mua các tài sản với giá thị trường hợp lý ra, pháp luật sở tại hoặc các văn kiện được thiết lập của tổ chức không cho phép tổ chức có thu nhập khác hoặc phân chia cho cá nhân hoặc pháp nhân ngoài hoạt động công ích; hoặc vì lợi ích cá nhân và pháp nhân ngoài hoạt động công ích mà sử dụng nguồn thu nhập hay các tài sản đó.
- Theo pháp luật và văn kiện quy định được thiết lập tại đất nước sở tại, trong thời gian tổ chức kết toán hoặc giải thể, toàn bộ tài sản phân về chính phủ nước sở tại, pháp nhân có thẩm quyền của nước sở tại, hoặc các tổ chức phi lợi nhuận phù hợp khác hoặc trả về chính phủ nước sở tại, hoặc bất kỳ cơ quan nào khác của chính phủ đó.

Vui lòng chọn nội dung thích hợp

Tổ chức phù hợp với điều khoản nêu trên, là tổ chức phi lợi nhuận, quỹ tiền tệ hoặc tổ chức xã hội v...v...

6. Khác

Pháp nhân không thuộc 5 mục nêu trên, như Tổ chức tài chính, Cơ quan Nhà nước, Tổ chức Quốc tế, Quỹ hưu trí, Quỹ chủ quyền, vui lòng điền mẫu W-8 **BEN-E, W-8IMY** của Cục thuế Mỹ (**IRS**) để xác định thân phận **FATCA**.

Công ty đã hiểu rõ và đồng ý Ngân Hàng Hoa Nan (viết tắt: Ngân hàng) để phục vụ cho nhu cầu thu thập chứng từ chứng minh liên quan theo yêu cầu trên khi cần; và đại diện Công ty hợp tác với Cục thuế Mỹ cung cấp bản sao Thư đồng ý thực hiện nghĩa vụ thuế Mỹ hoặc Tuyên bố Công ty không thuộc diện thực hiện nghĩa vụ thuế Mỹ. Công ty đã đọc, hiểu rõ nội dung và đồng ý với các quy định yêu cầu của phụ lục 1 **【Điều khoản tuân thủ quy định nộp thuế đối với các tài khoản tại nước ngoài của Mỹ (FATCA)】**.

Trường hợp thông tin trong bản Tuyên bố này và các chứng từ liên đến việc mở tài khoản có thay đổi, dẫn đến hồ sơ mở tài khoản trước đây không đúng hoặc không hoàn chỉnh, Chúng tôi sẽ thông báo đến Quý ngân hàng chậm nhất là 30 ngày. Chúng tôi hiểu rõ và đồng ý việc Quý ngân hàng có quyền trong việc xác định tính chân thực của nội dung Tuyên bố hoặc xử lý các thông tin thay đổi của tài khoản chúng tôi, bao gồm nhưng không giới hạn trong việc thực hiện khấu trừ thuế Mỹ hoặc kết đóng tài khoản.

Đóng dấu/Kí tên

Ngày tháng (tháng-ngày-năm)

美國海外帳戶 FATCA 身份證明書【法人版】

本公司 _____ (設立國籍為 _____) 聲明以下內容為實：

請視公司狀態勾選適用之選項 (於六類公司狀態類別中擇一、並勾選適用欄位)：

一、本公司為美國納稅義務人(即符合下述之定義)，且願意提供 W-9 以茲證明 FATCA 身分

- 本公司為在美國設立登記之公司機構；或
- 本公司為美國公司在越南之分支機構；或
- 本公司為有限公司(Limited Company)、本公司 100%由美國公司或美國人所持有，且本公司之母公司曾經填寫過 Form 8832 並交付予美國國稅局(IRS)(此即為美國稅法上認定之非企業實體(Disregarded Entity))

請勾選適用欄位

- 本公司屬上述之美國納稅義務人，且本公司股票並未於任一具規模的證券市場有常態性交易
- 本公司屬上述之美國納稅義務人，且本公司股票於任一具規模的證券市場有常態性交易

二、非金融集團之上市 (櫃) 興櫃公司或其關係企業³ (Publicly Traded NFFE or Affiliate)

請勾選並填寫下列適當欄位(可複選)

- 本公司係屬非金融機構之外國(即非美國)法人，且本公司之股票於一個或多個具規模⁴ 的證券市場具常態性交易，包括 _____

(請舉出一個公司股票常態交易之證券市場)

- 本公司係屬非金融機構之外國(即非美國)法人；

本公司之關係企業為非金融機構，且其股票於一個或多國具規模的證券市場具常態性交易。

此關係企業名稱為 _____，

¹ 此處所指之關係企業係指 FATCA 法規要求之聯屬公司(affiliate)，須符合與共同母公司股權連結超過 50%之要件

² 具規模的證券市場一般係指政府核准設立、每年交易金額在十億美元以上之交易所；上市、上櫃及興櫃均屬之

其股票交易的證券市場名稱為_____

三、實質營運之非金融外國(即非美國)法人⁵(Active NFFE)

- 本公司係屬非金融機構之外國(即非美國)法人;
- 本公司係屬未上市(櫃)、未興櫃之公司
- 本公司前年度之毛利少於50%為租金、利息、股利、權利金等被動所得;且
- 前年度之資產少於50%為產生或可產生租金、利息、股利、權利金等被動所得之資產(以季平均之被動資產總值,除以季平均之資產總值計算)

請勾選適用欄位

本公司屬實質營運之非金融機構外國(即非美國)法人

四、非實質營運之非金融外國(即非美國)法人 (Passive NFFE)

本公司係屬非金融機構之外國(即非美國)法人;本公司之有價證券/股權憑證未在公開市場上有常態性之交易,且本公司不為美國屬地之非金融機構外國(即非美國)法人。

請勾選適用欄位

本公司無任何超過10%持股之實質美國股東;或

本公司已於【附錄二】提供非實質營運之非金融外國(即非美國)法人(Passive NFFE)及所有超過10%持股之實質美國股東資訊,且其中若為美國個人之股東,本公司已通知該股東並依個人資料保護法之規定對其發送個人資料保護法告知事項聲明書,並請其填寫當事人書面同意書,同意對其資料進行蒐集、處理與利用。

五、非營利組織(Non-Profit Organization)

- 僅以宗教、慈善、科學、藝術、文化或教育之目的,在其居住國設立及維護;且
- 在其居住國免繳所得稅;且
- 無任何股東或成員對其收入或資產享有所有權或受益權;且

⁵ 法人係包含有限公司、無限公司、股份有份公司、兩合公司、合夥組織或信託等法律個體

- 除從事慈善活動、支付勞務報酬或購買合理市價之財產外，該組織之居住國法律或其設立文件均不允許該組織的任何收入或資產分配予個人或非公益法人；或為個人或非公益法人之利益而使用其收入或資產；並且
- 該組織之居住國法律或其設立文件規定，在該組織清算或解散時，其全部資產須分配給居住國政府、居住國政府的延伸部分、居住國政府所控制之法人、或其它符合本項條件之非營利組織、或歸還給該組織居住國之政府或該政府的任何分支機關。

請勾選適用欄位

本組織係屬符合以上條件，非以營利目的組織、財團法人、基金會或社團等

六、其他

非上開五種法人型態，如金融同業、政府機關、國際組織、退休基金、主權基金等專業機構法人，請填寫W-8BEN-E、W-8IMY等IRS頒布之W-8系列正式稅務文件，以證明FATCA身分。

本公司了解並同意華南商業銀行(以下簡稱 貴行)為證實上開聲明內容得於必要時向本公司索取相關證明文件；得代理本公司向美國稅法的扣繳義務人出示本聲明書或交付本聲明書之複本以協助本公司聲明非屬美國納稅義務人。本公司並已詳細閱讀附錄一【美國海外帳戶稅收遵循法條款】，了解並同意其規定與要求。

若上述聲明內容及其他開戶相關文件之資訊產生變動，而造成本開戶文件不正確或不完整時，本人至遲應於變更日起 30 天內主動告知 貴行。本人了解並同意 貴行有權合理認定上開聲明內容之真偽或變更情形而對本人帳戶權利為必要的處置行為，包含但不限於辦理美國稅扣繳或終止帳戶服務。

公司章/簽名

日期(月-日-年)

【附錄一】美國海外帳戶稅收遵循法條款

第一條 立約人茲受告知並同意配合 貴行遵循國內外稅務法令(包含但不限於美國海外帳戶稅收遵循法及越南相關法令)、條約或國際協議的必要措施，包含調查立約人及立約人之受益人之國籍與稅籍稅務資料，將稅籍資料及帳戶資訊揭露予國內外政府機關(包含越南政府及美國聯邦政府)，並於調查結果顯示立約人與 貴行間的關係符合國內外稅務法令、條約或國際協議的特定條件(包含但不限於立約人及立約人之受益人未能協助提供前揭調查所需的資料、未能據實出具本約定書各項附表，或立約人及立約人之受益人不同意 貴行向越南政府及美國聯邦政府為前揭揭露等情形)時，為立約人辦理稅款扣繳之結算或終止本約定書。

第二條

本附錄第一條相關名詞參考美國海外帳戶稅收遵循法說明如下，本說明僅供參考，相關定義以美國海外帳戶稅收遵循法之有權解釋為準：

- 一、美國海外帳戶稅收遵循法：指美國 Foreign Account Tax Compliance Act 即 26 USC §1471~ §1474，或稱美國內地稅法第四章(Internal Revenue Code Chapter 4)，並包含美國聯邦政府內地稅收局(Internal Revenue Service)發布的相關行政命令(包含但不限於 26 CFR Parts 1 及 301)、指引及申辦表單等。
- 二、條約或國際協議：包含但不限於中華民國政府與美國政府或雙方政府之代表人或代表機構間簽訂關於美國海外帳戶稅收遵循法執行的跨政府協議(Intergovernmental Agreement)。
- 三、立約人之受益人：包含但不限於立約人指定自動或定期轉帳轉入帳戶持有人；立約人如為非自然人之法律實體時，對立約人直接或間接擁有股權性利益、合夥利益、投資利益、信託利益之人，以及其他依美國海外帳戶稅收遵循法可認定雖非直接持有帳戶，但實質享有帳戶利益之人。
- 四、國籍與稅籍稅務資料：包含但不限於國籍、雙重國籍或永久居留權身分；納稅義務人稅籍編號(Taxpayer Identification Number)、全球中介機構識碼(Global Intermediary Identification Number)；美國稅務 Form W-8、Form W-9 或其他替代性文件，以及其他依美國海外帳戶稅收遵循法指定金融機構必須調查或取得的帳戶相關資料。
- 五、其他相關名詞：
 - (一) 美國內地稅法第四章身分(Internal Revenue Code Chapter 4 Status):包含美國人(U.S. Person)、特定美國人(Specified U.S. Person)、除外之非金融機構外國(即非美國)法人(excepted NFFE)、或非實質營運之非金融外國(即非美國)法人(Passive NFFE)等自然人或非自然人之法律實體之身分類別，及其他同於美國內地稅法第四章所規定之身分類別。
 - (二) 美國人(U.S. Person)及特定美國人(Specified U.S. Person)：美國人係指 26 USC §7701(a)30 所規定之美國人，包含美國公民、具美國永久居留權之人、美國境內的合夥組織、公司或遺產財團、或美國法院對之有管轄權或美國人對之有控制權的信託財產。特定美國人係指 26 USC §1473(3)所規定任何不具下列性質之美國人：1.任何股票於證券交易市場經常性交易之公司、2.任何同屬於前述 1.公司集團之公司、3.任何屬 26 USC §501(a)所指之免稅組織或自然人退休計畫、4.美國(政府)或政府所有之機構或投資工具、5.任何美國聯邦州、哥倫比亞特區、美國(政府)財產、其分支、其所有之機構或投資工具、6.任何銀行、7.任何不動產投資信託、8.任何受監督的投資公司、9.任何共同信託基金、10.任何適用 26 USC §664(c)之免稅規定或符合 26 USC §4947(a)(1)的信託、11.依據美國相關法令註冊之證券、商品、衍生性金融商品(包含名義資本合同、期貨、遠期合約及期權)之交易或財產、服務之經紀商、12.經紀商、及 13.任何符合 U.S.C. §403(b)或 U.S.C. §457(g)之免稅信託。
 - (三) 外國(即非美國)金融機構(Foreign Financial Institution; FFI)及非金融外國(即非美國)法人(Non-financial Foreign Entity; NFFE)：外國(即非美國)金融機構係指 26 U.S.C. §1471(d)(4)定義之非美國的金融機構，金融機構則是指 26 USC §1471(d)(5)所定義辦理存款業務的銀行、以從事投資、轉投資、或有價證券、合夥利益、商品期貨或任何對有價證券、合夥利益、商品期貨的利益(包含期貨、遠期合約或選擇權)的交易為主業的機構等。非金融外國(即非美國)法人則是指 26 USC §1472(d) 所定義任何不屬於金融機構的非美國機構。
 - (四) 除外之非金融外國(即非美國)法人(Excepted NFFE)：指 26 CFR §1.1472-1(c)(1)所定義符合下列條件之一的非金融機構外國(即非美國)法人：1.屬於股份有限公司且一定比例公司股票於正式的證券交易市場(established securities market)中經常交易者。2.前述股份有限公司的關係企業。3.美國海外領土居民所完全持有控制的非金融外國(即非美國)法人。4.實質營運之非金融外國(即非美國)法人(Active NFFE)。5.豁免型非金融機構，包含 26 CFR §1.1471-5(e)(5)所指的非金融集團的控股公司、財政管理中心、自保型財務公司、新設公司、清算或破產更生公司或非營利組織等。其中實質營運之非金融外國(即非美國)法人(Active NFFE)係指 26 CFR §1.1472-1(c)(1)(iv)所定義符合下列條件的非金融外國(即非美國)法人：1.前一年度被動收入(passive income)未滿毛收入的百分之五十，且 2.該機構直接或間接產生被動收入之資產加權平均價值所占百分比未滿百分之五十；其中被動收入(passive income)係指未經相關法令排除適用之股利、利息、相當於利息的收入、租金或權利金收入、年金、處分產出被動收入資產的盈餘、特定商品期貨交易的盈餘、Section 988 Transaction 的盈餘、26 CFR 1.446-3(c)(1)所定義 Notional Principal Contract 的淨收入、來自現金價值保險契約的收入、保險公司關於保險及年金契約準備金所賺取的收入等。
 - (五) 非實質營運之非金融外國(即非美國)法人(Passive NFFE)：不屬於除外之非金融外國(即非美國)法人(Excepted NFFE)之非金融外國(即非美國)法人(NFFE)。
 - (六) 實質美國股東(Substantial United States owner):指 26 USC §1473(2)所定義對任何公司直接或間接持有超過百分之十股權(依投票權比例或面值比例定之)之「特定美國人」(specified U.S. person)、對任何合夥直接或間接持有超過百分之十的分紅或資本利得權利之特定美國人、對任何信託委託授予財產之特定美國人、對任何信託直接或間接持有超過百分之十受益權之特定美國人，或如果前述公司、合夥或信託係從事如 26 U.S.C. §1471(d)(5)(C)所指之投資、轉投資、或有價證券、合夥利益、商品期貨或任何對有價證券、合夥利益、商品期貨的利益(包含期貨、遠期合約或選擇權)的交易，對該公司、合夥或信託直接或間接持有超過百分之零的股權、分紅或資本利得權利、或受益權之特定美國人。10%之計算除姻親關係(in-laws)或繼子女與繼父母或類似關係(step relationship)之親屬外，應包含配偶、直系親屬與旁系親屬對該法人客戶之持股。該美國人股東毋須揭露親屬之持股比例，而是將加總的持股比例全數計入該美國人股東之持股。

【附錄二】 持股超過 10%之實質美國股東資料

說明：

請覆核股東身份至以下身份為止(即股東身份如非以下類型者，請再覆核至上一層股東直至其股東屬於以下類型法人股東之一者)，並請揭露及提供實質美國人股東之資料：

- (1) 美國人(U.S. Person)：如美國公民、居民，美國公司等
- (2) 遵循之外國金融機構(PFFI)
- (3) 視同遵循之外國金融機構(Deemed-compliant FFI)：Owner documented FFI(ODFFI)除外
- (4) 除外最終受益人(exempt beneficial owner)：如外國政府、中央銀行、國際組織等
- (5) 除外之非美國金融機構(Excepted NFFE)：如公開交易公司、實質營運之非美國金融機構(Active NFFE)等

非實質營運之非金融外國(即非美國)法人 (Passive NFFE)資訊 (*代表為必填資訊)	
英文公司名*	
美國稅籍編號	
英文通訊地址*	_____(Number, street, and room or suite number) _____(City/Town) _____(State/Province/Region) _____(Postal code/Country)

股東資訊請依個人/法人身份別二擇一進行填寫 (*代表為必填資訊)				
個人股東	英文姓名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
法人股東	英文公司名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
英文通訊地址*		_____(Number, street, and room or suite number) _____(City/Town) _____(State/Province/Region) _____(Postal code/Country)		

股東資訊請依個人/法人身份別二擇一進行填寫 (*代表為必填資訊)				
個人股東	英文姓名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
法人股東	英文公司名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
英文通訊地址*		_____(Number, street, and room or suite number) _____(City/Town) _____(State/Province/Region) _____(Postal code/Country)		

股東資訊請依個人/法人身份別二擇一進行填寫 (*代表為必填資訊)				
個人股東	英文姓名*		美國稅籍編號 (TIN)*	

法人股東	英文公司名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
英文通訊地址*		_____(Number, street, and room or suite number) _____(City/Town) _____(State/Province/Region) _____(Postal code/Country)		

股東資訊請依個人/法人身份別二擇一進行填寫 (*代表為必填資訊)				
個人股東	英文姓名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
法人股東	英文公司名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
英文通訊地址*		_____(Number, street, and room or suite number) _____(City/Town) _____(State/Province/Region) _____(Postal code/Country)		

股東資訊請依個人/法人身份別二擇一進行填寫 (*代表為必填資訊)				
個人股東	英文姓名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
法人股東	英文公司名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
英文通訊地址*		_____(Number, street, and room or suite number) _____(City/Town) _____(State/Province/Region) _____(Postal code/Country)		

股東資訊請依個人/法人身份別二擇一進行填寫 (*代表為必填資訊)				
個人股東	英文姓名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
法人股東	英文公司名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
英文通訊地址*		_____(Number, street, and room or suite number) _____(City/Town) _____(State/Province/Region) _____(Postal code/Country)		

股東資訊請依個人/法人身份別二擇一進行填寫 (*代表為必填資訊)				
個人股東	英文姓名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
法人股東	英文公司名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
英文通訊地址*		_____(Number, street, and room or suite number) _____(City/Town) _____(State/Province/Region) _____(Postal code/Country)		

股東資訊請依個人/法人身份別二擇一進行填寫 (*代表為必填資訊)				
個人股東	英文姓名*		美國稅籍編號	

			(TIN)*	
法人股東	英文公司名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
英文通訊地址*		_____(Number, street, and room or suite number) _____(City/Town) _____(State/Province/Region) _____(Postal code/Country)		

股東資訊請依個人/法人身份別二擇一進行填寫 (*代表為必填資訊)				
個人股東	英文姓名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
法人股東	英文公司名*		美國稅籍編號 (TIN)*	
英文通訊地址*		_____(Number, street, and room or suite number) _____(City/Town) _____(State/Province/Region) _____(Postal code/Country)		

美國海外帳戶稅收遵循法案說明書

Foreign Account Tax Compliance Act (FATCA)

- Ngân hàng Hoa Nan và Mỹ đã ký hiệp nghị <<Tài khoản ở nước ngoài gốc Mỹ phải tuân thủ luật thuế Mỹ>>, kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 sẽ chính thức tiến hành thực hiện các bước liên quan.
本行已與美國簽署關於《美國海外帳戶稅收遵循法案》之協議，於 2014 年 7 月 1 日開始正式進行相關措施以符合相關規範。
- Ngân hàng đồng ý cung cấp thông tin liên quan đến thuế thu nhập của công dân Mỹ, người có thẻ xanh hoặc pháp nhân thuộc Mỹ cho Sở Thuế vụ Mỹ, bao gồm họ tên, địa chỉ và mã số nhận dạng người nộp thuế (Taxpayer Identification Number, gọi tắt là TIN) của chủ sở hữu tài khoản gốc Mỹ; thông tin cổ đông chiếm giữ cổ phần nguồn gốc Mỹ; số tài khoản; số dư tài khoản hoặc hiện giá; và tổng thu nhập có nguồn gốc trên toàn cầu hoặc tổng số tiền thanh toán....
本行同意配合提供美國國稅局關於美國公民、綠卡持有人或其他美國稅法定義之稅務居民之相關資訊，包括美國身份之帳戶持有人姓名、地址及納稅人識別碼 (Taxpayer Identification Number, 簡稱 TIN); 美國實質股東資訊; 帳號; 帳戶餘額或現值; 及全球來源之收入總額或付款總額等。
- Trường hợp khách hàng là công dân Mỹ, người có thẻ xanh, cá nhân cư trú có nghĩa vụ nộp thuế Mỹ; hoặc công ty đăng ký có gốc Mỹ, chi nhánh công ty hoặc VPĐD của Mỹ tại Việt Nam. Quý khách hàng phải cung cấp bằng chứng khấu trừ thuế Mỹ.
若貴客戶為美國公民、綠卡持有人、美國稅務居民之個人; 或為美國註冊之公司、美國企業在越南之分公司或辦事處, 本行需取得美國扣繳憑證(1)W-9表單及(2)聲明書。

4. Tiếp theo điểm 3, người cư trú nộp thuế theo luật thuế Mỹ gồm công dân Mỹ, người có thẻ xanh hoặc người mang quốc tịch nước ngoài cư trú trên đất Mỹ (50 bang, Washington, D.C., lãnh hải và vùng đặc quyền kinh tế, không bao gồm các nơi tại hải ngoại) trong vòng ba năm, cá nhân thực tế ở trên 183 ngày (số ngày ở thực trong năm vượt quá 183 ngày, số ngày ở thực trong năm không quá 183 ngày nhưng hơn 31 ngày, tổng số ngày ở Mỹ trong năm hiện tại cộng với 1/3 số ngày ở Mỹ của năm trước và 1/6 số ngày ở Mỹ trong năm trước nữa vượt qua 183 ngày). Trừ người nước ngoài ở Mỹ trên thực tế vượt 183 ngày. Nếu Visa hạng A, F, G, J, M, Q ra, còn lại là công ty đăng ký gốc Mỹ, chi nhánh công ty hoặc VPĐD Mỹ tại Việt Nam.

承 3, 美國稅法定義之稅務居民為美國公民及綠卡持有者或居美外籍人士在過去三年中於美國領域(50 州、哥倫比亞特區、領海及專屬經濟海域, 不含海外屬地)實際居住超過 183 天之個人 (當年度實際在美國天數超過 183 天; 或當年度不滿 183 天但超過 31 天者, 其當年度全部在美國天數、前一年度在美國天數的 1/3 及再前一年度在美國天數的 1/6 之總和超過 183 天)。當年度在美國實際居住超過 183 天之外籍人士, 若屬 A、F、G、J、M、Q 型簽證持有者除外。如為公司者, 則為美國註冊之公司、美國企業在越南之分公司或辦事處。

5. Trường hợp Quý khách hàng không phải là công dân Mỹ, người có thẻ xanh, cá nhân cư trú có nghĩa vụ thuế Mỹ; hoặc không phải công ty gốc Mỹ, chi nhánh công ty hoặc VPĐD Mỹ tại Việt Nam, thì phải cung cấp cho ngân hàng bằng chứng khấu trừ thuế ở nước ngoài theo mẫu.

若貴客戶非為美國公民、綠卡持有人、美國稅務居民之個人; 或非為美國註冊之公司、美國企業在越南之分公司或辦事處, 本行則需取得外國人扣繳憑證 (1)W-8 表單或 (2)聲明書 及 (3)其他證明文件。

6. Ngân hàng kinh doanh lành mạnh phải tuân thủ qui định FATCA, Quý khách hàng nếu có nghĩa vụ liên quan đến Thuế vụ Mỹ phải tự chấp hành, trường hợp khách hàng đã đồng ý cung cấp hồ sơ cho ngân hàng nhưng không chính xác dẫn đến khách hàng bị tổn thất trực tiếp hoặc gián tiếp thì khách hàng phải tự chịu và không liên quan gì đến trách nhiệm của ngân hàng.

本行為求合理經營, 必須符合 FATCA 法案進行相關作業, 貴客戶了解 貴客戶如有美國稅法上之義務本應自行處理。故 貴客戶同意提交本行之文件若有不實聲明而造成 貴客戶之直接、間接或潛在之損失, 貴客戶應自行承擔, 本行不需負擔任何責任。